

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG CỦA CÁC HỘ NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Đoàn Thanh Hà\*

Ngày nhận: 30/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2015

Ngày duyệt đăng: 25/10/2015

## Tóm tắt:

*Bài viết khảo sát ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ nông nghiệp tại Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều bước phát triển tích cực, kinh tế vùng nông nghiệp, nông thôn vẫn còn một khoảng cách khá xa so với vùng thành thị, nhiều hộ nông nghiệp hiện vẫn còn thuộc diện nghèo. Với giả định nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng sẽ góp phần giúp người dân thoát nghèo vươn lên làm giàu, bài viết khảo sát ảnh hưởng của những nhân tố đến khả năng hộ nông nghiệp được cấp tín dụng ngân hàng, và lượng tín dụng được cấp. Dữ liệu thu thập từ cuộc khảo sát 1.560 hộ nông nghiệp, được thực hiện vào tháng 8 năm 2014. Kết quả cho thấy mức độ giáo dục của chủ hộ, giá trị tài sản thế chấp, thu nhập hộ gia đình, kinh nghiệm chủ hộ và lịch sử tín dụng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng.*

**Từ khóa:** Tiếp cận tín dụng; Hộ nông nghiệp; Ngân hàng.

## Determinants of accessibility to bank credit of agricultural households in Vietnam

### Abstract

*This article examines the determinants of accessibility to bank credit of agricultural households in Vietnam. Despite significant improvement, there is still a big gap between the agricultural and rural areas and the urban ones in terms of economic development. Many agricultural households are still living in poverty. Given the assumption that the improvement of accessibility to capital will help people escape from poverty to become richer, this article examines the determinants of accessibility to bank credit, as well as the granted amount of credit capital for the agricultural households. The data is collected from a survey of 1560 agricultural households. The results show that the level of education of the householder, value of collateral, household income, householder's experience and credit history have impact on accessibility to bank credit.*

*Key word:* Access to bank; Agricultural households; Bank.

## 1. Giới thiệu

Việt Nam có diện tích đất nông nghiệp là 9.412 triệu ha, chiếm 28,4% tổng diện tích. Mặc dù ngành nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 18% GDP, lao động trong ngành này chiếm tới 55% tổng lao động của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2014). Mặc dù có tầm quan trọng trong việc tạo ra nhiều việc làm, ngành nông nghiệp vẫn chưa nhận được sự quan tâm tương xứng, xét về khía cạnh vốn đầu tư của toàn xã hội cũng như đầu tư của khu vực nhà nước.

Tuy nhiên, trong những năm qua, cùng với chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung, Chính phủ đã không ngừng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, giảm diện tích trồng lúa kém hiệu quả để chuyển sang những cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế, phù hợp đặc thù nông nghiệp hiện đại. Để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp thành công, một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu cần giải quyết là vấn đề vốn, trong đó có vốn tín dụng

ngân hàng cho các hộ nông nghiệp.

Bản chất của sản xuất nông nghiệp là có tính thời vụ cao, thu nhập thường rơi vào một số thời điểm nhất định, trong khi nhu cầu vốn cho tiêu dùng và sản xuất lại thường trải đều trong năm. Do đó, việc nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng được xem như là công cụ quan trọng nhằm điều hòa lại giữa dòng thu nhập và dòng chi tiêu, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Có nhiều bằng chứng, chẳng hạn trong nghiên cứu của Armendariz & Morduch (2005), cho thấy tín dụng có những tác động tích cực lên chỉ tiêu y tế và giáo dục; đến lượt nó, những yếu tố này tác động làm tăng năng lực và hiệu quả sản xuất. Sự thành công của các chương trình tín dụng phụ thuộc phần lớn vào khả năng tiếp cận vốn của các hộ nghèo. Điều này lại phụ thuộc vào mối quan hệ giữa cung và cầu tín dụng nông nghiệp. Cung tín dụng phụ thuộc vào chính sách định mức tín dụng của các tổ chức cấp vốn, trong khi cầu tín dụng phụ thuộc vào quyết định của hộ có vay vốn hay không và nếu có vay thì lượng vốn là bao nhiêu.

Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của Lensink & cộng sự (2008) cho rằng, các hộ nông nghiệp được phân thành các nhóm: (i) nhóm thứ nhất bao gồm những hộ đã từng có ý định vay ngân hàng nhưng sau đó quyết định không vay do một số rào cản như: lãi suất quá cao, thủ tục vay phức tạp, sản phẩm tín dụng không phù hợp với nhu cầu; (ii) nhóm thứ hai bao gồm những hộ đã làm thủ tục đề nghị vay vốn nhưng bị ngân hàng từ chối cho vay do không đáp ứng các điều kiện vay; (iii) nhóm thứ ba bao gồm những hộ đã được ngân hàng cấp vốn tín dụng nhưng lượng vốn được cấp thấp hơn nhu cầu vay; (iv) nhóm thứ tư bao gồm những hộ được cấp tín dụng bằng với nhu cầu vốn vay.

Nghiên cứu này tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của hộ nông nghiệp thuộc các nhóm (ii), (iii) và (iv) và chúng tôi định nghĩa hộ nông nghiệp có khả năng tiếp cận tín dụng đầy đủ là những hộ thuộc nhóm (iv), còn lại là các hộ không có khả năng tiếp cận tín dụng đầy đủ.

## **2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trước có liên quan**

Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm về khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp đều tập trung trả lời 2 câu hỏi chủ yếu. Một là, nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng hộ nông nghiệp được ngân hàng cấp tín dụng? Hai là, nhân tố nào ảnh hưởng

đến lượng tín dụng được cấp? Mô hình Probit hoặc Logit thường được sử dụng để trả lời câu hỏi 1 và mô hình Tobit thường được sử dụng để trả lời câu hỏi 2 (Kedir, 2002). Trong một số trường hợp, mô hình lựa chọn 2 bước Heckman được vận dụng để đồng thời trả lời câu hỏi 1 và 2 (Vuong & cộng sự, 2012).

Ở các nước đang phát triển, tình trạng bất đối xứng thông tin giữa bên cho vay và đi vay khá phổ biến. Do đó, tài sản thế chấp được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng vay của người đi vay. Ngoài ra, các yếu tố giáo dục, địa vị của chủ hộ, diện tích đất canh tác, thu nhập hộ cũng đóng vai trò quan trọng đối với khả năng tiếp cận vốn của hộ nông nghiệp (Lensink & cộng sự, 2008). Trong nghiên cứu của Lensink & Phạm Thị Thu (2007), tín dụng cấp cho người vay ở Việt Nam phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn, cũng như tài sản bảo đảm, có bảo lãnh và mục đích sử dụng vốn. Vuong & cộng sự (2012) sử dụng mô hình Heckman để đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông nghiệp Vùng đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với các biến giá trị nhà ở, chủ hộ là nam giới và nghịch chiều với quy mô hộ gia đình, khoảng cách từ nhà đến trung tâm, diện tích đất canh tác. Kết quả nghiên cứu của Takahashi (2010) tại Indonesia chỉ ra rằng, khả năng tiếp cận tín dụng chịu ảnh hưởng mạnh bởi mức độ giàu có của hộ gia đình, nhưng ít phụ thuộc vào tài sản bảo đảm. Kedir (2002) sử dụng mô hình Probit nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông nghiệp ở Ethiopia và cho thấy, các biến tổng mức chi tiêu, giá trị tài sản bảo đảm, số năm đến trường của chủ hộ có tác động làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng. Ngược lại, các biến số người phụ thuộc trong gia đình, tổng số nợ hiện tại có tác động làm giảm khả năng tiếp cận tín dụng. Các biến quy mô hộ gia đình, tuổi của chủ hộ, giới tính chủ hộ không có ý nghĩa thống kê.

Mặc dù có những khác biệt nhất định, phần lớn kết quả từ các nghiên cứu đều cho thấy, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như độ tuổi, giáo dục, thu nhập, địa vị xã hội, tài sản bảo đảm và các đặc điểm xã hội, nhân khẩu. Phần còn lại của nghiên cứu này phân tích những nhân tố trên ảnh hưởng như thế nào đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ

nông nghiệp tại Việt Nam.

### 3. Mô hình nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình 1

Để trả lời câu hỏi “nhân tố nào ảnh hưởng đến khả năng hộ nông nghiệp được cấp tín dụng trên địa bàn Việt Nam?”, nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy Logit. Biến phụ thuộc được viết như sau:

$$y_i = \begin{cases} 1 & \text{nếu } y_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } y_i^* = 0 \end{cases}$$

Trong đó,  $y_i^*$  là biến biểu thị lượng tín dụng hộ gia đình được cấp từ ngân hàng. Lượng vốn này là một hàm của các biến giải thích ( $X_i$ ) và được biểu diễn qua phương trình:

$$y_i^* = \beta_0 + \sum \beta_j X_{ij} + \varepsilon_i \quad (j = 1, k) \quad (1)$$

Mô hình Logit phụ thuộc giả định phân phối logistic của sai số ngẫu nhiên trong phương trình (1). Hosmer & Lemeshew (1989) chỉ ra rằng, mô hình Logit có những ưu điểm hơn các mô hình khác do tính linh hoạt và dễ biểu diễn về mặt toán học cũng như kết quả được giải nghĩa đầy đủ.

Hàm xác suất logistic tích lũy được biểu diễn như sau:

$$P_i = F(Z_i) = F(\alpha + \sum \beta_j X_{ij}) = 1/(1+e^{-z_i}) \quad (i = 1, n) \quad (2)$$

Trong đó,  $P_i$  là xác suất hộ gia đình được cấp tín dụng xét trong điều kiện các đặc điểm của hộ và đặc điểm sản xuất  $X_i$ ;  $\alpha$  và  $\beta$  là các hệ số cần ước lượng.

Để giải thích ý nghĩa các hệ số ước lượng, mô hình Logit cần được biểu diễn dưới dạng các khả năng và log của các khả năng. Tỷ lệ các khả năng hàm chỉ tỷ lệ xác suất ( $P_i$ ) mà một biến cố (hộ được cấp tín dụng) xảy ra trên xác suất ( $1 - P_i$ ) mà biến cố không xảy ra. Sau một số thuật toán đơn giản, phương trình 2 có thể viết lại:

$$(1 - P_i) = 1/(1+e^{z_i})$$

Do đó:

$$P_i/(1-P_i) = (1 + e^{z_i})/(1 + e^{-z_i}) = e^{z_i}$$

Lấy logarit cơ số tự nhiên của hai vế ở phương trình trên, ta thu được mô hình Logit như dưới đây:

$$Z_i = \ln(P_i/(1-P_i)) = \alpha + \beta_1 X_{i1} + \beta_2 X_{i2} + \dots + \beta_n X_{in} \quad (3)$$

Sau khi tính đến các sai số trong quá trình ước lượng các khả năng, phương trình (3) trở thành:

$$Z_i = \ln(P_i/(1-P_i)) = \alpha + \sum \beta_j X_{ij} + \varepsilon_i \quad (4)$$

Hệ số của mô hình Logit, do đó, phản ánh log của

tỷ lệ các khả năng (được cấp tín dụng và không được cấp tín dụng) do sự thay đổi của các biến giải thích.

#### 3.2. Mô hình 2

Để trả lời câu hỏi “nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng tín dụng được cấp?”, nghiên cứu tiếp tục sử dụng dữ liệu như đã sử dụng ở mô hình 1. Trong mẫu thống kê được điều tra, có một tỷ lệ đáng kể các hộ nông nghiệp không vay vốn ngân hàng, do đó, chúng ta không có số liệu của biến phụ thuộc cho các hộ đó. Nói cách khác, chúng ta gặp phải một mẫu dạng kiểm duyệt (censored sample). Để xử lý số liệu nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu, các tác giả vận dụng mô hình Tobit. Mô hình được viết như sau:

$$y_i^* = \alpha_i + \beta_i X_i + \varepsilon_i$$

$$y_i = \begin{cases} y_i^* & \text{nếu } y_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } y_i^* \leq 0 \end{cases} \quad (5)$$

Trong đó:

$y_i^*$  là biến phụ thuộc, biểu thị lượng vốn tín dụng được cấp trong phương trình hồi quy;

$y_i$  là lượng vốn tín dụng được cấp cho hộ gia đình quan sát được từ mẫu nghiên cứu;

$\alpha_i$  là hệ số chặn của phương trình;

$X_i$  là véc tơ các biến giải thích;

$\beta_i$  là véc tơ các hệ số ước lượng;

$\varepsilon_i$  là sai số ngẫu nhiên.

Để ước lượng các tham số trong mô hình Tobit, các tác giả sử dụng phương pháp xác suất lớn nhất (maximum likelihood) với sự trợ giúp của phần mềm Eviews.

### 4. Dữ liệu nghiên cứu và mô tả các biến

#### 4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu do các tác giả điều tra từ 1.560 hộ nông nghiệp tại các tỉnh Thái Bình, Quảng Trị, Đồng Nai và Long An vào tháng 8 năm 2014. Mỗi tỉnh được lựa chọn ngẫu nhiên một huyện và tiến hành điều tra 390 hộ nông nghiệp. Số liệu bao chứa các đặc điểm của hộ nông nghiệp, đặc điểm món vay, hành vi tín dụng của hộ nông nghiệp và các đặc điểm khác.

Các hộ nông nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên để tiến hành phỏng vấn trực tiếp tại nơi cư trú của hộ. Khảo sát được tiến hành với sự trợ giúp của các sinh viên Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 1. Tình trạng vay ngân hàng**

Vay ngân hàng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Không vay	520	33,33
Có vay	1040	66,67
Tổng cộng	1560	100

*Nguồn: Điều tra của các tác giả, 2014*

**Bảng 2. Thống kê đặc điểm tín dụng (bình quân)**

Quy mô món vay (VND)	Lãi suất vay (%/tháng)	Chi phí giao dịch (VND)	Thời hạn vay (tháng)
88.700.000	0,90	560.500	21,85

*Nguồn: Điều tra của các tác giả, 2014*

Bảng 1 cung cấp thông tin khái quát về tình trạng vay ngân hàng của các hộ nông nghiệp. Trong tổng số 1.560 hộ được khảo sát, có 520 hộ trả lời không vay ngân hàng, chiếm 33,33%; có 1.040 hộ trả lời đang vay ngân hàng, chiếm 66,67%. Tỷ lệ hộ vay ngân hàng như trên là khá cao so với một số cuộc điều tra trong các nghiên cứu khác.

Bảng 2 cung cấp thông tin về đặc điểm tín dụng của hộ nông nghiệp. Giá trị trung bình của một món vay là 88.700.000 đồng, lãi suất bình quân của một món vay là 0,9%/tháng. Chi phí giao dịch bình quân của một lần vay (bao gồm chi phí hồ sơ, chi phí đi lại...) là 560.500 đồng. Thời hạn bình quân của món vay là 21,85 tháng.

Bảng 3 cung cấp thông tin thống kê mô tả các biến. Theo số liệu ở Bảng 3, diện tích đất bình quân của các hộ nông nghiệp là 4.736m<sup>2</sup>, giá trị độ nghiêng dương và độ nhọn bằng 3,52 hàm ý rằng các hộ nông nghiệp có phân phối diện tích đất lệch

phải. Thu nhập bình quân của mỗi hộ là 185,98 triệu VND/năm. Độ lệch chuẩn của thu nhập tương đối lớn cho thấy mức độ phân tán của thu nhập khá lớn. Giá trị độ nghiêng của thu nhập là dương và độ nhọn bằng 5,65 hàm ý rằng hộ nông nghiệp có phân phối thu nhập lệch phải. Tuổi bình quân của chủ hộ là 41,23 tuổi, độ lệch chuẩn cao hàm ý rằng mức độ phân tán tuổi của các chủ hộ là khá lớn. Giá trị độ nghiêng dương cho thấy tuổi của các chủ hộ có phân phối lệch phải. Số năm đi học bình quân của chủ hộ là 10,23 năm, độ nghiêng âm cho thấy phân phối của biến giáo dục lệch trái.

Bảng 3 cũng cho thấy, có tới 41% chủ hộ là nữ giới, có 37% chủ hộ là người có giữ một cương vị chính trị - xã hội tại địa phương, có 39% hộ gia đình đã từng vay ngân hàng, có 41% hộ gia đình vay mượn ở thị trường phi chính thức. Tất cả các biến trong nhóm biến giả này có giá trị độ nghiêng dương.

**Bảng 3. Thống kê mô tả các biến**

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Độ nghiêng	Độ nhọn
Dientich	47,36	22,70	1,03	3,52
Thunhap	185,98	73,17	1,30	5,65
Tuoich	41,23	10,54	0,29	2,30
Giaoducch	10,25	2,30	-0,35	2,18
Gioitinhch	0,41	0,49	0,36	1,13
Diavich	0,27	0,48	0,50	1,25
Snphuthuoc	2,12	1,00	0,04	2,69
Lichsutd	0,39	0,49	0,41	1,17
Gtthechap	288,55	167,57	1,23	4,55
Vayphict	0,41	0,49	0,36	1,13

*Nguồn: Kết quả trích xuất từ evIEWS*



Số người phụ thuộc bình quân của một hộ là 2,12 người. Giá trị thể chấp trung bình của mỗi hộ là 288,55 triệu VND, độ lệch chuẩn của biến này là 167,57, cho thấy mức độ phân tán khá lớn. Giá trị độ nghiêng dương và độ nhọn bằng 4,55 hàm ý phân phối của biến này lệch phải.

#### 4.2. Mô tả các biến và dấu kỳ vọng

Tên biến	Mô tả biến	Đơn vị tính	Dấu kỳ vọng	
			Mô hình 1	Mô hình 2
Dientich	Diện tích đất sở hữu	100 m <sup>2</sup>	+	+
Thunhap	Thu nhập một năm của hộ	Triệu đồng	+/-	+/-
Tuoich	Tuổi của chủ hộ	Số năm	+/-	+/-
Giaoducch	Số năm đến trường của chủ hộ	Số năm	+	+
Gioitinhch	Giới tính của chủ hộ	Nữ = 1	+/-	+/-
Diavich	Địa vị của chủ hộ	Có = 1	+	+
Snphuthuoc	Số người phụ thuộc	Số người	+/-	+/-
Lichsutd	Lịch sử tín dụng	Có = 1	+	+
Gtthechap	Giá trị tài sản thế chấp	Triệu đồng	+	+
Vayphict	Vay ở thị trường phi chính thức	Có = 1	-	-

*Nguồn: Điều tra của các tác giả, 2014*

**Dientich:** Biến này thể hiện tổng diện tích đất sở hữu của hộ, bao gồm đất ở và đất canh tác, và được tính bằng đơn vị 100 m<sup>2</sup>. Hộ sở hữu càng nhiều đất thì được xem là khả năng trả nợ càng cao. Do vậy, dấu kỳ vọng của biến dientich trong cả hai mô hình là dấu +.

**Thunhap:** Biến này thể hiện thu nhập bình quân của một hộ trong một năm, được tính bằng đơn vị triệu đồng. Thu nhập càng cao thì khả năng trả nợ càng cao. Tuy nhiên, khi hộ có thu nhập cao thì nhu cầu vay thường thấp hơn vì họ có khả năng tự trang trải các khoản chi phí. Do đó, dấu kỳ vọng của biến này trong cả hai mô hình là +/-.

**Tuoich:** Độ tuổi của chủ hộ. Độ tuổi của chủ hộ càng cao thì kinh nghiệm sản xuất càng cao, khả năng kiểm soát nguồn lực càng tốt, danh tiếng và trách nhiệm càng lớn. Do đó, họ dễ tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức. Trong khi đó, các chủ hộ trẻ tuổi thường chi tiêu nhiều hơn tiết kiệm, họ có khả năng nắm bắt công nghệ và kỹ thuật nhanh hơn, dám chấp nhận rủi ro cao hơn. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu tín dụng cao hơn. Tuy nhiên, những chủ hộ trẻ tuổi thường khó tiếp cận tín dụng ngân hàng hơn do họ có ít kinh nghiệm và danh tiếng. Điều này dẫn đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của họ thấp hơn người nhiều tuổi. Dấu kỳ

vọng của biến này trong cả 2 mô hình là +/-.

**Giaoducch:** Thể hiện số năm đến trường của chủ hộ. Những người được đi học nhiều hơn thường có khả năng khai thác các cơ hội đầu tư tốt hơn cũng như hiểu rõ hơn các thủ tục vay vốn, do đó họ thường có xu hướng sử dụng nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng. Biến này có dấu kỳ vọng là dấu + trong

cả hai mô hình.

**Gioitinhch:** Đây là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ là nữ giới, và giá trị là 0 nếu chủ hộ là nam giới. Biến này có dấu kỳ vọng +/- trong 2 mô hình.

**Diavich:** Địa vị chủ hộ. Đây là biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ đảm nhận một cương vị chính trị - xã hội nào đó trong bất kỳ một đoàn thể xã hội (như Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ...), hoặc một cơ quan chính quyền (như UBND phường, xã, đội...); nhận giá trị là 0 nếu chủ hộ không đảm nhận bất kỳ cương vị chính trị - xã hội nào. Những người có địa vị chính trị - xã hội thường nắm bắt thông tin nhanh hơn và có danh tiếng hơn. Do vậy, họ được cho là có khả năng tiếp cận tín dụng cao hơn. Biến này có dấu kỳ vọng là dấu + trong cả hai mô hình.

**Snphuthuoc:** Biến thể hiện số người sống phụ thuộc trong hộ, bao gồm những người dưới 18 tuổi hoặc trên 60 tuổi, và những người trong độ tuổi lao động nhưng đang đi học. Biến này có dấu kỳ vọng là dấu +/- trong hai mô hình.

**Lichsutd:** Biến lịch sử tín dụng, thể hiện hộ đã từng vay ngân hàng trước khi nhận khoản vay hiện tại hay chưa. Biến này nhận giá trị là 1 nếu hộ được phỏng vấn trả lời “Có”, và nhận giá trị 0 nếu hộ trả lời “Chưa”. Biến này có dấu kỳ vọng là dấu +.

**Gtthechap:** Giá trị thế chấp của tài sản được tính bằng đơn vị triệu VND. Phần lớn các khoản tín dụng ngân hàng cấp cho hộ nông nghiệp đều có thế chấp. Đối với những hộ không vay ngân hàng, biến gtthechap được ước tính bằng một tài sản có giá trị đáng kể nhất mà hộ nông nghiệp sở hữu và có thể dùng làm thế chấp (là những tài sản có pháp lý rõ ràng, có giá trị thị trường và có khả năng thanh khoản). Đối với những hộ không sở hữu tài sản nào đáng kể để thế chấp, biến này nhận giá trị là 0. Trong cả 2 mô hình, biến này có dấu kỳ vọng là dấu +.

**Vayphict:** Biến vay phi chính thức thể hiện hộ có vay ở nguồn khác, ngoài các tổ chức tín dụng chính thức hay không. Đây là biến giả, nhận giá trị 1 nếu hộ có vay ở nguồn khác, nhận giá trị 0 nếu hộ không vay ở nguồn khác. Trong mô hình 1 và 2, biến này có dấu kỳ vọng là dấu -.

### 5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Tên biến	Mô hình 1 (Logit)		Mô hình 2 (Tobit)	
	Hệ số	Thống kê z	Hệ số	Thống kê t
Dientich	0,05	2,25*	1,04	2,19*
Thunhap	0,02	4,08*	0,02	0,39
Tuoich	0,08	2,25*	0,94	2,16*
Giaoducch	0,70	4,15*	10,11	5,14*
Gioitinhch	-0,01	-0,01	-10,26	-1,30
Diavich	0,42	0,31	3,34	0,39
Snphuthuoc	-0,24	-0,68	2,11	0,46
Lichsutd	1,33	1,99*	12,8	1,60
Gtthechap	1,11	2,24*	1,32	10,8*
Vayphict	-0,85	-1,34	-10,14	-1,23

Pseudo R<sup>2</sup> = 0.58  
 LR statistic = 115.53  
 Prob (LR statistic) = 0.00  
 Log likelihood = -41.53

Nguồn: Kết quả trích xuất từ evIEWS

Dấu \* thể hiện có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Kết quả ước lượng từ 2 mô hình cho thấy, các hệ số đều có dấu như kỳ vọng ban đầu. Biến diện tích có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Điều này hàm ý rằng, diện tích đất sở hữu của chủ hộ là một yếu tố được xem xét trong quá trình ngân hàng ra quyết định có cấp tín dụng hay không, và nếu cấp thì giá trị là bao nhiêu. Ngoài ra, kết quả này cung cấp thêm bằng chứng về việc những hộ có diện tích canh tác lớn thường có nhu cầu vốn lớn để mở rộng

sản xuất hoặc cơ cấu lại sản xuất.

Biến thu nhập có ý nghĩa thống kê trong mô hình 1 nhưng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình 2. Hệ số có dấu dương trong mô hình 1 cho thấy, khi thu nhập tăng lên thì khả năng vay vốn từ ngân hàng càng lớn. Tuy nhiên, kết quả từ mô hình Tobit không cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa thu nhập và lượng vốn tín dụng được cấp.

Biến tuổi của chủ hộ có nghĩa thống kê trong cả 2 mô hình. Điều này có thể được giải thích là những chủ hộ nhiều tuổi dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng hơn người trẻ tuổi do họ có uy tín và kinh nghiệm hơn. Mặc dù những người trẻ tuổi có thể có nhu cầu tín dụng cao hơn. Điều này hàm ý rằng, mức độ ảnh hưởng của uy tín và kinh nghiệm lớn hơn mức độ ảnh hưởng của nhu cầu vốn, xét riêng như là hệ quả của độ tuổi, đến khả năng hộ được cấp tín dụng cũng như lượng vốn tín dụng được cấp.

Biến giáo dục của chủ hộ có ý nghĩa thống kê trong cả 2 mô hình và mức độ ảnh hưởng của biến này đến biến phụ thuộc là khá lớn. Như đã phân tích ở phần trước, những người nhận được giáo dục tốt hơn thường nắm bắt các cơ hội kinh doanh tốt hơn và do đó họ có nhu cầu vốn tín dụng cao hơn. Ngoài ra, những người này thường hiểu rõ các thủ tục cũng như điều kiện vay vốn ngân hàng và họ có thể đáp ứng tốt hơn các điều kiện đó. Điều này giúp làm

tăng cơ hội nhận được vốn tín dụng ngân hàng cũng như lượng tín dụng được cấp. Kết quả này tương đồng với phát hiện trong một số nghiên cứu khác (Lensink & Pham Thi Thu, 2007).

Biến giới tính của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Điều này cung cấp một bằng chứng là không có sự phân biệt đối xử về giới tính của người cho vay.

Cũng như biến giới tính, biến địa vị của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Điều này là đáng ngạc nhiên khi so sánh với kết quả của nhiều nghiên cứu khác (Lensink & Pham Thi Thu, 2007), cho thấy địa vị có ảnh hưởng nhất định đến khả năng tiếp cận vốn. Tuy nhiên, kết quả này có thể được giải thích là tại Việt Nam, những người làm nông nghiệp nhưng có đảm nhận thêm một cương vị chính trị - xã hội có thể có nguồn thu nhập khác khá ổn định, ngoài thu nhập từ kinh tế nông nghiệp. Do vậy, họ không có xu hướng tập trung vào sản xuất và không có nhiều nhu cầu vay vốn ngân hàng.

Biến số người phụ thuộc không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Nhu cầu tín dụng của những hộ gia đình có nhiều người phụ thuộc thường nhằm để tài trợ cho sản xuất mở rộng cũng như cho tiêu dùng, như để trang trải các khoản chi phí cho con em học đại học. Ngược lại, nhu cầu tín dụng của những hộ có ít người phụ thuộc, thông thường là những hộ trẻ tuổi, thường nhằm để trang trải chonhững khoản chi tiêu lớn như xây dựng nhà mới. Kết quả nghiên cứu không cho thấy những khác biệt về khả năng tiếp cận vốn giữa những hộ có ít và những hộ có nhiều người phụ thuộc.

Biến lịch sử tín dụng có ý nghĩa thống kê trong mô hình 1 và có mức độ ảnh hưởng khá lớn đến khả năng hộ được cấp tín dụng. Kết quả này hàm ý rằng, trong điều kiện tồn tại thông tin bất đối xứng, thì thông tin lịch sử tín dụng đã cung cấp một cơ sở rất quan trọng để ngân hàng ra quyết định cấp tín dụng. Do đó, đối với những hộ đã từng vay ngân hàng và có lịch sử trả nợ tốt, khả năng để được cấp vốn tín dụng là rất cao. Tuy nhiên, biến lịch sử tín dụng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình 2. Điều này hàm ý rằng, lượng vốn tín dụng được cấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, hơn là phụ thuộc vào lịch sử trả nợ của người vay.

Biến giá trị thế chấp có ý nghĩa thống kê trong của 2 mô hình và ảnh hưởng tương đối mạnh đến khả năng hộ được cấp tín dụng cũng như lượng vốn

tín dụng được cấp. Điều này xuất phát từ thực tế là các ngân hàng thường rất thiếu thông tin về khách hàng nông nghiệp trong phân tích tín dụng. Vì vậy, một trong những biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng là yêu cầu các khoản vay phải có thế chấp. Kết quả này khá tương đồng với những phát hiện trong nhiều nghiên cứu trước đó tại các địa bàn khác ở Việt Nam (Lensink & Pham Thi Thu, 2007; Vuong, 2012).

Biến vay ở thị trường tín dụng phi chính thức như từ người thân, bạn bè, từ người cho vay cá nhân hoặc từ hội chơi hội không có ý nghĩa thống kê trong cả hai mô hình. Kết quả này hàm ý là phần lớn hộ nông nghiệp đã lựa chọn vay từ ngân hàng trước khi vay từ thị trường phi chính thức. Vì thế, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng hộ được cấp tín dụng và lượng vốn tín dụng được ngân hàng cấp không chịu ảnh hưởng bởi biến vayphiect.

## 6. Kết luận và gợi ý chính sách

Thông qua mô hình Logit và Tobit, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ nông nghiệp tại Việt Nam. Những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hộ được cấp tín dụng là: diện tích đất của hộ, thu nhập của hộ, tuổi của chủ hộ, giáo dục của chủ hộ, lịch sử tín dụng và giá trị tài sản thế chấp. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng tín dụng được cấp là: diện tích đất của hộ, tuổi của chủ hộ, giáo dục của chủ hộ và giá trị tài sản thế chấp. Trong cả hai mô hình, nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận vốn của hộ là giáo dục của chủ hộ và giá trị tài sản thế chấp. Qua những phát hiện ở trên, bài viết này đưa ra một số gợi ý nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng cho hộ nông nghiệp tại Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, chính quyền cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở cho các hộ nông nghiệp. Hiện nay, vẫn còn khoảng 15% hộ nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở (Le Thanh Ngọc, 2014). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở sẽ góp phần làm gia tăng những tài sản có thể thế chấp ở ngân hàng, qua đó, nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho các hộ nông nghiệp.

*Thứ hai*, tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện, khuyến khích con em hộ nông nghiệp được đi học. Điều này sẽ có tác động tích

cực lâu dài làm tăng năng lực lao động cho hộ nông nghiệp, qua đó làm gia tăng khả năng tiếp cận vốn. Các chính sách khuyến khích giáo dục có thể bao gồm các chính sách tài chính như: chương trình tín dụng lãi suất ưu đãi cho mục đích khuyến học, thành lập quỹ học bổng cho con em hộ nghèo nhưng có kết quả học tập tốt;... các chính sách phi tài chính như: thiết lập các tuyến xe buýt đặc biệt để đưa đón con em ở vùng xa đi học, đảm bảo phần lớn con em nông nghiệp có thể tiếp cận trường học một cách thuận tiện.

*Thứ ba*, các ngân hàng thương mại cần xây dựng và tổ chức thực hiện một số chương trình bồi dưỡng,

tư vấn miễn phí có chọn lọc cho hộ nông nghiệp về các kỹ năng quản lý sản xuất nông nghiệp, kỹ năng hạch toán thu chi tài chính trong sản xuất nông nghiệp. Điều này một mặt giúp hộ nông nghiệp quản lý hiệu quả hơn nguồn lực của mình. Mặt khác, tạo điều kiện tăng cường trao đổi thông tin hai chiều giữa ngân hàng và hộ nông nghiệp, qua đó cung cấp một kênh thông tin hữu ích giúp ngân hàng có cơ sở tốt hơn trong thẩm định khách hàng, giảm sự phụ thuộc vào nguồn thông tin từ Trung tâm thông tin tín dụng cũng như giảm phụ thuộc vào yếu tố tài sản bảo đảm, góp phần nâng cao hơn nữa khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nông nghiệp. □

### Tài liệu tham khảo

- Armendariz, B. & Morduch, J. (2005), *The Economics of Microfinance*, The MIT Press, Cambridge, Massachusetts.
- Hosmer, D. & Lemeshew, S. (1989), *Applied Logistic Regression*, Wiley-Inter Science Publication, New York.
- Kedir, Abi (2002), 'Determinants of Access to Credit and Loan Amount: Household-level Evidence from Urban Ethiopia', *Journal of African Economies*, 10(3), 390-409.
- Le Thanh Ngoc (2014), 'Housing Bubble in Ho Chi Minh City', *Dotor Thesis*, Banking University of Ho Chi Minh City.
- Lensink, Robert & Pham Thi Thu (2007), 'Lending Policies of Formal, Informal and Semi-Formal Lenders: Evidence from Vietnam. Economics of Transition', 15(2), 181-209.
- Lensink, Robert, Nguyen Van Ngan & Le Khuong Ninh (2008), *Determinants of Farming Household's Access to Formal Credit in the Mekong Delta, Vietnam*, CDS Research Paper No. 27, 205-224.
- Tran Tien Khai (2013), 'Overview of Agricultural Economy and Policy in Vietnam', *Journal of Agriculture*, 42(22), 12-18.
- Takahashi, T. (2010), 'The Short-term Poverty Impact of Small Scale, Collateral free Microcredit in Indonesia: A Matching Estimator Approach', *The Developing Economics*, 48(1), 128-55.
- Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê năm 2014*, Nhà xuất bản thống kê.
- Vuong Quoc Duy, DHaese, Marijke & Lenda, Jacimta (2012), 'Determinants of Access to Formal Credit in the Rural Area of the Mekong Delta, Vietnam', *African and Asian Studies*, 11(2012), 267 – 287

---

### Thông tin tác giả:

\***Đoàn Thanh Hà**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

- Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: ngân hàng, tài chính

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Ngân hàng*, *Tạp chí công nghệ Ngân hàng*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*.

- Địa chỉ Email: hadt@buh.edu.vn